TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 114/2020/DS-PT
Ngày: 27 – 5 – 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Đỗ Cao Khánh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tạ Trà My – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 245/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2019/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Anh Nguyễn Minh D1, sinh năm 1972 (Có mặt).

2. Chị Võ Thị L1, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, thị t, huyện N, tỉnh C ..

- *Đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của chị L1:* Anh Nguyễn Minh D1 (Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2016).

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn L2, sinh năm 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, thị t, huyện N, tỉnh C .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L2: Bà Huỳnh Mỹ Sự, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ban Quản lý rừng phòng hộ Kiến Vàng (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện N, tỉnh C ..

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

3. Anh Võ Văn P, sinh năm 1992 (Có mặt).

4. Anh Võ Văn D2, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

5. Anh Võ Văn S1, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

6. Cháu Võ Thị Ngọc T1, sinh ngày 28/6/2002 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị t, huyện N, tỉnh C ..

Đại diện hợp pháp theo pháp luật của cháu Tuyền: Ông Võ Văn L2 và bà Nguyễn Thị H1 (là cha, mẹ ruột của cháu Tuyền).

7. Anh Nguyễn Thanh T2 (Nguyễn Văn T2), sinh năm 1987 (Vắng mặt).

8. Chị Lê Kiều D3,sinh năm 1985 (Vắng mặt).

9. Ông Quách Văn Ý, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

10. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

11. Chị Quách Thị N, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

12. Anh Hồ Thanh X2, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

13. Ông Trần Văn L3, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

14. Bà Lý Hồng T4, sinh năm 1955 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

15. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1964.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông G: Ông Ngô Văn C1, sinh năm 1969 (Văn bản ủy quyền ngày 08/7/2016), (Vắng mặt).

16. Chị Ngô Thị D4, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

17. Bà Phan Thị H2 (Vắng mặt).

18. Ông Võ Văn B, sinh năm 1956 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị t, huyện N, tỉnh C ..

19. Bà Bùi Thị Đ (Tư E,sinh năm 1960 (Vắng mặt).

20. Anh Lê Công T5,sinh năm 1979 (Vắng mặt).

21. Chị Đào Thị C2, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

22. Anh H4 Bảo H3, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

23.Chị Lê Thị L4, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, thị t, huyện N, tỉnh C ..

24. Ông Trần Văn S2, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

25. Chị Phan Thị V, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện N, tỉnh C ..

26. Ông Lương Văn S3, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp R, thị t, huyện N, tỉnh C ..

27. Ông Nguyễn Sơn H4, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị t, huyện N, tỉnh C .

28. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1945 (Có mặt).

29. Anh Lê Văn T6, sinh năm (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Văn L2, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo anh Nguyễn Minh D1 trình bày:*

Vào năm 2002, vợ chồng anh D1 và chị L1 có chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H5 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 5,8 ha tại ấp Kinh Ba, xã Tân Ân (nay là khóm 3, thị trấn Rạch Gốc), huyện Ngọc Hiển thuộc lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V và đã được cấp sổ hợp đồng giao khoán tại thửa 59, khoảnh 70, tiểu khu 173 nay là thửa số 123, 125, 126 và 127 khoảnh 69, tiểu khu 173 theo hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất được xác lập lại vào năm 2015. Trong thời gian quản lý, sử dụng đất do thủy triều lên xuống bị tràn ngập và tạo mọi nên vợ chồng anh dời bờ vào khoảng một công đất và thuê xáng múc để khắc phục. Vào năm 2005, ông Võ Văn L2 đến cất nhà và xảy ra tranh chấp, anh có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Tân Ân lúc bấy giờ giải quyết và kéo dài đến nay. Nay anh yêu cầu ông Võ Văn L2 cùng những người đang ở trên đất và những người đang quản lý có trách nhiệm tháo dỡ và di dời tài sản để trả lại cho vợ chồng anh phần đất diện tích 12.000m^2 tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau theo vị trí như sau: Phía đông giáp rạch Ông Gố; Phía tây giáp với phần đất còn lại của vợ chồng anh D1 đang quản lý; Phía nam giáp với Kinh Ngang; Phía bắc giáp với đất trống tiếp theo là giáp đất ông Huỳnh Hữu Vịnh đang quản lý.

- *Theo ông Võ Văn L2 trình bày:*

Vào năm 1993, vợ chồng ông có sang nhượng của ông Nguyễn Văn Nam phần đất nuôi trồng thủy sản tại ấp Kinh Ba, xã Tân Ân (nay là khóm 3, thị trấn Rạch Gốc), huyện Ngọc Hiển có diện tích 5,8ha. Đến năm 1999, vợ chồng ông chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H5 4,3ha, phần còn lại 1,5ha vợ chồng ông quản lý sử dụng. Vào năm 2000, Lâm Ngư trường Kiến Vàng (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V) xác lập hợp đồng giao khoán cho ông H5 toàn bộ diện tích 5,8ha (bao gồm cả 4,3ha ông sang nhượng cho ông H5 và 1,5ha còn lại của vợ chồng ông). Ông cùng ông H5 có làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã Tân Ân và Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V để yêu cầu tách sổ hợp đồng ra nhưng do ông H5 không có mặt nên con rễ ông H5 là Lê Văn T6 ký thay trong đơn. Thực tế theo ông được biết ông H5 nhận chuyển nhượng đất là thực hiện dùm cho con rễ ông vì sau khi nhận chuyển nhượng con rễ ông H5 là Lê Văn T6 trực tiếp quản lý và sử dụng đất. Hiện tại, phần đất vẫn chưa được tách sổ riêng, vì khi ông đến Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V yêu cầu thì ông Đào Văn Tươi kêu ông đợi khi nào có đợt làm sổ và tiến hành đo đạc cụ thể thì mới tách được. Sau đó, gia đình ông dọn đi nơi khác làm ăn và có nhờ ông Trần Văn L3 trông coi dùm nhưng ông L3 lấy đất của vợ chồng ông bán cho người khác nên xảy ra tranh chấp và ông đã yêu cầu đến Ủy ban xã Tân Ân nay là thị trấn Rạch Gốc giải quyết và công nhận phần đất là của ông. Trên phần đất, hiện nay ngoài gia đình ông còn có một số hộ khác đang sinh sống trên đất do vợ chồng

ông chuyển nhượng và cho ở. Ông L2 không đồng ý trả đất theo yêu cầu của anh D1.

- Đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V trình bày:

Trước đây, Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V có xác lập sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp cho ông Nguyễn Văn H5 với diện tích 5,8ha tại ấp Kinh Ba, xã Tân Ân (nay là khóm 3, thị trấn Rạch Gốc), huyện Ngọc Hiển. Sau đó, ông H5 chuyển nhượng lại cho vợ chồng anh D1 và đơn vị đã thực hiện việc chuyển tên cho vợ anh D1 là chị Võ Thị L1 đại diện hộ nhận khoán. Đến năm 2015, đơn vị thiết lập lại hồ sơ giao nhận khoán rừng và đất rừng sản xuất có diện tích 68,334m^2, sự chênh lệch về diện tích là do trước đây thực hiện việc đo vẽ theo hình thức thủ công, sau này thực hiện bằng máy móc nên có sự khác nhau.

- Anh Nguyễn Thanh T2 (Văn Tuấn) và chị Lê Kiều D3 trình bày:

Vào năm 2008, anh T2 và chị D3 có chuyển nhượng của ông Võ Văn L2 và bà Nguyễn Thị H1 phần đất tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển chiều ngang 4 mét, dài từ lộ nông thôn đến Kinh Ngang với giá trị 12.000.000 đồng, có làm giấy tay. Hiện tại, anh T2 và chị D3 cất nhà và đang ở trên phần đất nhưng không yêu cầu gì, khi nào ảnh hưởng đến quyền lợi của anh chị thì anh chị sẽ khởi kiện thành vụ án khác và yêu cầu vắng mặt khi giải quyết vụ án.

- Ông Quách Văn Ý và bà Trần Thị T3 trình bày:

Ông Ý và bà T3 xác định có chuyển nhượng của vợ chồng ông Võ Văn L2 phần đất tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển nhưng không nhớ thời gian, chiều ngang 15 mét, dài từ lộ nông thôn đến Kinh Ngang, có làm giấy tay đã bị thất lạc. Hiện tại, ông Ý và bà T3 cất nhà và đang ở trên phần đất, đồng thời ông Ý và bà T3 yêu cầu công nhận phần đất cho gia đình và đề nghị vắng mặt.

- Chị Quách Thị N trình bày:

Hiện tại, chị đang ở trên phần đất của cha mẹ chị, tùy cha mẹ chị quyết định, chị không có yêu cầu gì và xin được vắng mặt.

- Ông Trần Văn L3 và bà Lý Hồng T4 trình bày:

Vào năm 1994, ông L3 và bà T4 được vợ chồng ông Võ Văn L2 cho phần đất ngang 20 mét, dài từ lộ nông thôn đến Kinh Ngang tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, không có làm giấy gì. Đến năm 2005, ông L3 và bà T4 chuyển nhượng lại cho anh Lê Công T5 chiều ngang 10 mét với giá 1.000.000 đồng, có làm giấy tay giao cho anh T5, phần đất còn lại ông L3 và bà T4 cất nhà ở. Ông L3 và bà T4 không có yêu cầu gì, khi nào quyền lợi bị ảnh hưởng thì ông L3 và bà T4 sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

- Ông Nguyễn Văn G trình bày:

Vào ngày 18/10/2010, ông có chuyện nhượng của vợ chồng ông Võ Văn L2 phần đất ngang 5 mét, chiều dài 50 mét tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc với giá 15.000.000 đồng chỉ làm giấy tay, không xác định được phần đất này có nằm trong phần đất đang tranh chấp do vợ chồng anh D1 yêu cầu hay không. Ông yêu cầu hủy

hợp đồng chuyển nhượng đất với vợ chồng ông L2 và yêu cầu vợ chồng ông L2 trả cho ông 15.000.000 đồng.

- Bà Phan Thị H2 trình bày:

Vào năm 2012, bà có chuyển nhượng của ông Võ Văn L2 phần đất tại ấp Kinh Ba, xã Tân Ân nay là khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển chiều ngang 05 mét, chiều dài 50 mét với giá 20.000.000 đồng, có làm giấy tay đôi bên ký. Bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà và ông L2, yêu cầu ông L2 trả cho bà 30.000.000 đồng.

- Anh Lê Công T5 và chị Đào Thị C2 trình bày:

Vào ngày 25/02/2000, ông Võ Văn L2 và bà Nguyễn Thị H1 chuyển nhượng cho anh T5 và chị C2 phần đất tại ấp Rạch Lùm, xã Tân Ân nay là khóm 3, thị trấn Rạch Gốc chiều ngang 12 mét, dài từ lộ nông thôn đến Kinh Ngang với giá 20.000.000 đồng, có làm giấy tay, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Anh H4 Bảo H3 và chị Lê Thị L4 trình bày:

Vào năm 2008, ông Võ Văn L2 và bà Nguyễn Thị H1 có cho anh H3 và chị L4 phần đất tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển chiều ngang 10 mét, dài 36 mét để cất nhà mồ cho mẹ anh H3. Đến năm 2010, anh H3 và chị L4 chuyển nhượng của ông L2 và bà L4 thêm phần đất liền kề và tổng diện tích chiều ngang 20 mét, dài 70 mét, anh chị yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đề nghị được vắng mặt.

- Ông Trần Văn S2 và chị Phan Thị V trình bày:

Vào năm 1998, ông S2 và bà V có chuyển nhượng của vợ chồng ông Võ Văn L2 phần đất ngang 10 mét, dài 45 mét tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển với giá 8.000.000 đồng, có làm giấy tay đôi bên ký. Ông S2 và bà V không yêu cầu gì, trường hợp có tranh chấp với vợ chồng ông L2 thì ông S2 và bà V sẽ khởi kiện thành vụ án khác và yêu cầu được vắng mặt.

- Ông Lương Văn S3 trình bày:

Vào năm 1990, ông có chuyển nhượng của ông Võ Văn L2 phần đất tại ấp Kinh Ba, xã Tân Ân nay là khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển với giá bao nhiêu ông không nhớ, có làm giấy tay hiện đã thất lạc. Đến năm 2009, ông chuyển lại cho ông Nguyễn Văn G một phần chiều ngang 10 mét, chiều dài khoảng 30 mét trong phần đất nêu trên với giá 10.000.000 đồng, có làm giấy tay do ông G giữ, ông yêu cầu công nhận phần đất còn lại là của ông.

- Ông Nguyễn Sơn H4 trình bày:

Vào năm 1999, ông có chuyển nhượng của ông Võ Văn L2 và bà Nguyễn Thị H1 phần đất tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc chiều ngang 10 mét, dài 45 mét. Trường hợp ông L2 buộc trả đất thì ông sẽ khởi kiện thành vụ án dân sự khác theo quy định và đề nghị vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H5 trình bày:

Ông có chuyển nhượng của ông Võ Văn L2 một phần đất không nhớ diện tích bao nhiêu và giao lại cho con rễ là Lê Văn T6 canh tác, sau đó chuyển nhượng lại cho ai ông không biết, nay ông không đặt ra yêu cầu gì và đề nghị vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Văn L2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tháo dỡ, di dời tài sản và giao trả phần đất nhận khoán.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho đất giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với anh Nguyễn Thanh T2, chị Lê Kiều D3; giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với ông Trần Văn S2, chị Phan Thị Dân ngày 10/4/1999; giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với ông Quách Văn Ý, bà Trần Thị T3; giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với ông Nguyễn Sơn H4 ngày 03/12/1999 (trưởng ấp xác nhận ngày 20/12/2006); giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với anh Lê Công T5, chị Đào Thị C2 ngày 25/02/2000; giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với ông Nguyễn Văn G, chị Ngô Thị D4 ngày 18/10/2010; giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với ông Lương Văn S3; giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với anh H4 Bảo H3, chị Lê Thị L4; giữa ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 với bà Phan Thị H2 ngày 21/8/2012; giữa ông Lương Văn S3 với ông Nguyễn Văn G, chị Ngô Thị D4 ngày 25/4/2014 liên quan đến phần đất tranh chấp là vô hiệu.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn G liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng đất với ông Võ Văn L2.

Buộc ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1, anh Võ Văn P, anh Võ Văn D2, anh Võ Văn S1, chị Võ Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Thanh T2, chị Lê Kiều D3, ông Quách Văn Ý, bà Trần Thị T3, chị Quách Thị N, anh Hồ Thanh X2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà, tài sản và các công trình có trên đất và cùng có trách nhiệm với ông Trần Văn S2, chị Phan Thị Dân, ông Nguyễn Sơn H4, anh Lê Công T5, chị Đào Thị C2, ông Nguyễn Văn G, chị Ngô Thị D4, ông Lương Văn S3, anh H4 Bảo H3, chị Lê Thị L4 giao trả cho anh Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 phần đất theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.796.5m^2 sau khi đã trừ diện tích đất xây dựng lộ nông thôn xuyên qua phần đất tính từ điểm M9 và M11 đến rạch Ông Gố có chiều dài 72 mét, chiều rộng lộ 1.5 mét là 108m^2 theo vị trí đo đạc thực tế tính từ điểm M11 đến M14, M13 và M12 (gồm thửa số 19/121.3m^2; thửa số 20/127.5m^2; thửa số 21/271.7m^2; thửa số 22/451.3m^2; thửa số 23/331.2m^2); từ M9 đến M6, M7 và M8 (gồm 1/3192.1m^2; thửa số 6/1055.7m^2; thửa số 12/679.3m^2; thửa số 13/487.8m^2; thửa số 14/152.5m^2; thửa số 11/217.1m^2); từ M12 đến rạch Ông Gố giáp với phần đất của vợ chồng ông L3 quản lý, sử dụng (thửa số 17/318.0m^2) dọc theo rạch Ông Gố đến Kinh Ngang và đến M13 (gồm thửa số 18/1803.9m^2); từ M8 đến đến rạch Ông Gố chạy dọc theo rạch Ông Gố về hướng bắc đến giáp phần đất trống (gồm thửa số 10/998.8m^2; thửa số 4/27.6m^2; thửa số 7/698.9m^2; thửa số 15/80.5m^2; thửa số 16/69.8m^2 và thửa số 3/29.5m^2) tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau (kèm theo sơ đồ đo đạc) như sau: Phía đông giáp rạch Ông Gố; Phía tây giáp với phần đất còn lại của vợ chồng anh D1 đang quản lý; Phía nam giáp với sông

Kinh Ngang; Phía bắc giáp với đất trống kế đó là đất ông Huỳnh Hữu Vịnh đang quản lý.

Trong đó:

- Buộc anh Nguyễn Thanh T2 và chị Lê Kiều D3 tháo dỡ, di dời tài sản và giao trả phần đất chiều ngang 4 mét, dài từ sông Kinh Ngang trở lên lộ nông thôn 45 mét: Phía đông giáp phần đất vợ chồng ông Trần Văn S2 quản lý; Phía tây giáp với đất trống tiếp đó là đất vợ chồng anh D1 quản lý; Phía nam giáp sông Kinh Ngang; Phía bắc giáp đất trống, lộ nông thôn.

- Buộc ông Trần Văn S2 và chị Phan Thị V giao trả phần đất chiều ngang 10 mét, dài từ sông Kinh Ngang trở lên lộ nông thôn 45 mét: Phía đông giáp phần đất vợ chồng ông Quách Văn Ý quản lý: Phía tây giáp với đất vợ chồng anh Nguyễn Thanh T2 quản lý; Phía nam giáp sông Kinh Ngang; Phía bắc giáp đất trống, lộ nông thôn.

- Buộc ông Quách Văn Ý, bà Trần Thị T3, chị Quách Thị N và anh Hồ Thanh X2 tháo dỡ, di dời tài sản và giao trả phần đất chiều ngang 15 mét, dài từ sông Kinh Ngang trở lên lộ nông thôn 45 mét: Phía đông giáp phần đất ông Nguyễn Sơn H4 quản lý; Phía tây giáp với đất vợ chồng ông Trần Văn S2 quản lý; Phía nam giáp sông Kinh Ngang; Phía bắc giáp đất trống, lộ nông thôn.

- Buộc ông Nguyễn Sơn H4 giao trả phần đất chiều ngang 10 mét, dài từ sông Kinh Ngang trở lên lộ nông thôn 45 mét: Phía đông giáp phần đất vợ chồng ông Võ Văn L2 quản lý; Phía tây giáp với đất vợ chồng ông Quách Văn Ý quản lý; Phía nam giáp sông Kinh Ngang; Phía bắc giáp đất trống, lộ nông thôn.

- Buộc anh Lê Công T5 và chị Đào Thị C2 giao trả phần đất chiều ngang 12 mét, dài từ sông Kinh Ngang trở lên lộ nông thôn 45 mét: Phía đông giáp phần đất vợ chồng ông Trần Văn L3 quản lý; Phía tây giáp với đất vợ chồng ông Võ Văn L2 quản lý; Phía nam giáp sông Kinh Ngang; Phía bắc giáp đất trống, lộ nông thôn.

- Buộc ông Nguyễn Văn G và chị Ngô Thị D4 giao trả phần đất chiều ngang 15 mét, dài 50 mét tính từ lộ nông thôn trở về hướng bắc: Phía đông giáp phần đất ông Lương Văn S3 quản lý; Phía tây giáp với đất vợ chồng anh Nguyễn Minh D1 quản lý; Phía nam giáp lộ nông thôn; Phía bắc giáp đất trống, phần đất còn lại vợ chồng ông L2 quản lý.

- Buộc ông Lương Văn S3 giao trả phần đất chiều ngang 05 mét, dài 50 mét tính từ lộ nông thôn trở về hướng bắc: Phía đông giáp phần đất vợ chồng anh H4 Bảo H3 quản lý; Phía tây giáp với đất vợ chồng ông Nguyễn Văn G quản lý; Phía nam giáp lộ nông thôn; Phía bắc giáp đất trống, phần đất còn lại vợ chồng ông L2 quản lý.

- Buộc anh H4 Bảo H3 và chị Lê Thị L4 giao trả phần đất chiều ngang 20 mét, dài 70 mét tính từ lộ nông thôn trở về hướng bắc: Phía đông giáp phần đất vợ chồng ông Võ Văn L2 quản lý; Phía tây giáp với đất ông Lượng Văn Sạng quản lý; Phía nam giáp lộ nông thôn; Phía bắc giáp đất trống, phần đất còn lại vợ chồng ông L2 quản lý.

Được đối trừ lại phần diện tích nhà mồ chiều ngang 4 mét, dài 5 mét cách lộ nông thôn 52 mét trở về hướng bắc, có đường đất tiếp giáp lộ nông thôn đi vào có chiều ngang 2 mét, dài 52 mét đến nhà mồ rẽ trái có kích thước 2 mét tính điểm tiếp giáp đường đất đi vào gần nhất so với nhà mồ có tổng diện tích 132m^2 buộc anh H3 và chị L4 giao trả cho anh D1 và chị L1 theo giá trị 1.980.000 đồng (kèm theo sơ đồ).

- Ngoài phần đất buộc các đương sự nêu trên giao trả thì phần đất còn lại ông Võ Văn L2, bà Nguyễn Thị H1 và các con của vợ chồng ông L2 gồm anh Võ Văn P, anh Võ Văn D2, anh Võ Văn S1, chị Võ Thị Ngọc T1 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản để giao trả cho anh D1 và chị L1.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí xem xét, thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 26/8/2019, ông Võ Văn L2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Văn L2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L2 phát biểu: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là đất của ông L2, ông L2 chuyển nhượng của ông Nam ngày 04/01/1993 diện tích 5,8ha. Đến năm 1999, ông L2 chuyển nhượng lại cho ông H5 diện tích 4,3ha, ông L2 còn lại diện tích 1,5ha. Năm 2000, ông L2 phát hiện phần đất còn lại của ông cấp sổ giao khoán cho ông H5 nên có yêu cầu đo đạc tách phần đất của ông. Ngày 07/6/2005 ông L2 có đơn yêu cầu cấp sổ giao khoán. Năm 2010 Lâm trương vẫn tiến hành nghiệm thu trồng rừng đối với ông L2; khi làm lộ bê tông đi ngang phần đất vẫn thu tiền làm lộ đối với ông L2. Phần đất này ông L2 đã sang nhượng cho nhiều người nhưng anh D1 cũng không có ý kiến gì, có nhiều người xác nhận biết là đất của ông L2. Từ những căn cứ nêu trên, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L2, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh D1 và chị L1, chi phí đo đạc, định giá và án phí anh D1 và chị L1 phải chịu.

Ông L2 không có bổ sung ý kiến tranh luận.

Anh D1 phát biểu: Phần đất tranh chấp nằm trong diện tích đất tôi sang nhượng của ông H5 vào năm 2002 và được cấp sổ giao khoán diện tích 5,8ha; nếu ông L2 sang nhượng cho ông H5 4,3ha vì sao ông H5 làm sổ giao khoán 5,8ha. Việc sang nhượng giữa ông L2 với ông H5 chỉ làm giấy tay với nhau nên không có giá trị pháp lý: phần đất này là biền chéo, ông L2 không sử dụng mà chỉ cất nhà ở. Khi ông L2 cất nhà tôi có ngăn cản và báo công an xã, địa chính xã lập biên bản. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông H5, anh P không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về tố tụng: Án sơ thẩm đưa Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) Kiến Vàng tham

gia tố tụng nhưng không có giấy uỷ quyền của BQLRPH Kiến Vàng cho ai là người đại diện là có thiếu sót; anh D1 và chị L1 khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H1 (vợ ông L2), anh D2, anh P, anh S1, chị T1 (con ông L2), ông T2, bà D3, ông Ý, bà T3, ông L3, bà T4, chị Nhũ, anh X2, ông G, bà D4, bà H2, anh T5, chị C2, bà Đời, anh H3, chị L4, ông S2, bà V, ông S3, ông H4 trả lại đất, anh D1 và chị L1 không dự nộp án phí sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý bổ sung và giải quyết vụ án là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 146 BLTTDS năm 2015; nguyên đơn có khởi kiện bổ sung yêu cầu hộ ông T2, hộ ông Ý và một số người khác di dời nhà trả lại đất, lẽ ra phải đưa những người này tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn mới đúng, nhưng án sơ thẩm đưa những người này tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng quy định tại Điều 73 BLTTDS năm 2015. Về nội dung: Anh D1 và chị L1 khởi kiện yêu cầu ông L2 và 25 người đang ở trên đất trả lại diện tích đất 12.000m^2 tại thửa số 59, khoảnh 70, tiểu khu 173; án sơ thẩm nhận định nguyên đơn yêu cầu diện tích 10.796,5m^2 mà không xác định gồm những mãnh nào; phần diện tích đất còn lại án sơ thẩm buộc vợ ông L2 trả lại cho nguyên đơn nhưng không xác định được diện tích bao nhiêu; nguyên đơn yêu cầu trả diện tích 12.000m^2, án sơ thẩm nhận định nguyên đơn yêu cầu trả diện tích 10.796,5m^2, phần chênh lệch này án sơ thẩm không nhận định nên không xác định được diện tích còn lại bao nhiêu, Tòa án cấp phúc thẩm có đo đạc, thẩm định, trích đo hiện trạng ngày 06/02/2020 nhưng không khắc phục được; nguyên đơn các định nguồn gốc đất chuyển nhượng của ông H5 năm 2002, diện tích 5,8ha, được BQLRPH Kiến Vàng ký hợp đồng giao khoán ngày 30/5/2015 diện tích 68.334m^2 (thừa 10.334m^2) nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ thừa ở vị trí nào, chưa làm rõ diện tích đất tranh chấp theo đo đạc ngày 06/02/2020 là 16.685,3m^2 nằm trong diện tích 5,8ha hay trong diện tích cấp thừa 10.334m^2; Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 30/8/2016 thể hiện trên phần đất tranh chấp có 03 căn nhà: Nhà ông L2 cất năm 1993, nhà ông T2 cất năm 2013, nhà ông Ý cất năm 2014, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ BQLRPH Kiến Vàng và Sở NN&PTNT để xác định khi ký hợp đồng giao khoán cho bà L1 năm 2015 có biết hay không, việc ký hợp đồng có hợp pháp không; cấp sơ thẩm chưa thẩm định đầy đủ các hộ có đất tranh chấp với nguyên đơn xem họ có đầu tư, bồi đắp gì trên đất hay không, không hướng dẫn cho các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để yêu cầu công sức bồi đắp, các công trình xây dựng trên đất là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp các đương sự. Những thiếu sót, vi phạm về tố tụng và nội dung là nghiêm trọng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm. giao hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Xét kháng cáo của ông Võ Văn L2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo bản trích đo hiện trạng ngày 06/02/2020 của Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc và Tài nguyên Môi trường tỉnh Cà Mau thể hiện phần đất tranh chấp có tổng diện tích 16.685,3m^2; đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Trong đó, ông L2 và những người liên quan quản lý sử dụng diện tích cụ thể như sau:

Ông Võ Văn L2 (thửa số 01, 03 và 06) diện tích 12.481,1m^2;

Ông H4 Bảo H3 (thửa số 02) diện tích 1.137,5m^2;

Ông Nguyễn Văn G (thửa số 04) diện tích 701,2m^2;

Ông Lê Công T5 (thửa số 05) diện tích 540,4m^2;

Ông Nguyễn Sơn H4 (thửa số 07) diện tích 339,8m^2;

Ông Quách Văn Ý (thửa số 08) diện tích 465,9m^2;

Ông Trần Văn S2 (thửa số 09) diện tích 297,4m^2;

Ông Nguyễn Văn T2 (thửa 10) diện tích 122,0m^2.

Do kết quả đo đạc lại tại cấp phúc thẩm diện tích có thay đổi so với kết quả đo đạc tại cấp sơ thẩm, nên diện tích tranh chấp cần điều chỉnh lại theo kết quả đo đạc tại cấp phúc thẩm.

[2] Xét về nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng đất của các bên đương sự: Phần đất tranh chấp nằm trong diện tích đất 5,8ha của ông Võ Văn L2 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Nam vào ngày 04/01/1993. Năm 1994, ông L2 cho ông Trần Văn L3 phần đất ngang 20m (đến năm 2005 ông L3 sang nhượng lại cho ông Nguyễn Văn Trường một phần ngang 10m). Ngày 16/01/1999, ông L2 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H5 diện tích 4,3ha; ông L2 còn lại diện tích 1,5ha. Đến ngày 25/3/1999, Lâm Ngư trường lập biên bản giao đất cho ông H5 nhưng giao toàn bộ diện tích đất 5,8ha (trong đó có cả phần đất còn lại của ông L2). Sau khi chuyển nhượng cho ông H5, đến ngày 10/4/1999 ông L2 tiếp tục chuyển nhượng ông Trần Văn S2 phần đất ngang 10m, dài 50m. Cũng trong năm 1999, ông L2 tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Sơn H4 phần đất ngang 10m, dài 50m. Ngày 25/02/2000, ông L2 chuyển nhượng cho ông Lê Công T5 phần đất ngang 12m, dài 45m. Ngày 07/11/2000, ông L2 có đơn yêu cầu gửi Ủy ban nhân dân xã Tân Ân và Lâm ngư trường Kiến Vàng yêu cầu đo lại đất, lý do Lâm trường giao đất cho ông H5 trùng lấp với đất ông. Ngày 07/06/2005, ông L2 có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã Tân Ân và Lâm Ngư trường Kiến Vàng yêu cầu làm sổ hợp đồng đối với phần đất 1,5ha còn lại của ông (đơn có Tổ tự quản, Trưởng ấp Rạch Lùm và Ủy ban nhân dân xã Tân Ân xác nhận). Năm 2008, ông L2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T2 phần đất ngang 4m, dài từ lộ đến Kênh Ngang; chuyển nhượng cho ông H4 Bảo H3 phần đất ngang 8m, dài 36m. Đến năm 2010, ông L2 tiếp tục chuyển nhượng thêm cho ông H4 Bảo H3 phần đất ngang 20m, dài 70m. Ngày 18/10/2010, ông L2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G phần đất ngang 5m. Đồng thời, năm 2010 Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V vẫn nghiệm thu việc trồng rừng trên đất đối với ông Võ Văn L2, vì ông L2 là người trồng rừng trên phần đất này. Khi làm lộ đi ngang phần đất, theo biên lai thu tiền làm lộ giao thông nông thôn ngày 08/02/2012 ông L2 là người nộp tiền làm lộ. Ngày 21/8/2012, ông L2 chuyển nhượng cho Phan Thị H2 phần đất ngang 5m, dài 50m. Đến ngày 25/4/2014, ông L2 tiếp tục chuyển nhượng cho Nguyễn Văn G thêm phần đất ngang 10m.

[3] Đối với anh D1 và chị L1: Anh D1 và chị L1 nhận chuyển nhượng đất của ông H5 ngày 10/5/2002. Khi anh D1 và chị L1 nhận chuyển nhượng đất của ông H5

thì trên phần đất này trước đó ông L2 đã có chuyển nhượng cho nhiều người (như chuyển nhượng cho ông Trần Văn S2 ngày 10/4/1999, chuyển nhượng cho Nguyễn Sơn H4 năm 1999, chuyển nhượng cho Lê Công T5 ngày 25/02/2000); đồng thời ông ông L2 đã có đơn yêu cầu gửi UBND xã Tân Ân và Lâm Ngư trường Kiến Vàng yêu cầu về việc giao đất cho ông H5 trùng lấp đất ông L2. Sau khi nhận chuyển nhượng, anh D1 và chị L1 đã đưa có giới (xáng múc) lên ranh để quản lý sử dụng đất; phần đất tranh chấp nằm ngoài ranh giới xáng múc bao chu vi phần đất của anh D1 và chị L1; từ năm 2002 đến nay anh D1 và chị L1 cũng không quản lý sử dụng phần đất này. Thực tế, diện tích đất anh D1 và chị L1 được giao khoán từ năm 2002 là bao nhiêu cũng không xác định được, vì Lâm trường cho rằng hồ sơ giao khoán hiện nay không còn. Từ năm 2003, ông L2 cất nhà ở trên đất nhưng phía anh D1 và chị L1 cũng không ngăn cản. Đến năm 2005, anh D1 và chị L1 mới cho rằng ông L2 chiếm đất nên yêu cầu UBND xã Tân Ân giải quyết; năm 2006 UBND xã Tân Ân giải quyết, ông L2 xác định phần đất là của ông, không đồng ý trả đất nên việc hòa giải không thành. Sau khi UBND xã Tân Ân hòa giải không thành anh D1 và chị L1 cũng không tiếp tục yêu cầu, đến năm 2016 (sau khi được Lâm trường lập hồ sơ giao khoán lại 2015) mới tiếp tục khởi kiện đòi ông L2 trả lại đất. Trong khi đó, từ năm 2008, ông L2 tiếp tục chuyển nhượng phần đất cho ông Nguyễn Văn T2, Hà Bảo H3; năm 2010 chuyển nhượng thêm cho ông H4 Bảo H3; ngày 18/10/2010, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn G; ngày 21/8/2012, chuyển nhượng cho Phan Thị H2; ngày 25/4/2014, tiếp tục chuyển nhượng cho Nguyễn Văn G. Khi mẹ anh H3 chết chôn trên phần đất này anh D1 và chị L1 cũng không ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh D1 cho rằng khi ông L2, ông T2, ông Ý cất nhà ở trên phần đất này anh có báo Công an xã và Địa chính xã lập biên bản nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh.

[4] Theo ông Huỳnh Trường Giang và ông Nguyễn Văn Liệt là người ký tên chứng kiến trong giấy sang nhượng giữa ông L2 với ông H5 đều trình bày ông L2 sang nhượng cho ông H5 diện tích đất 4,3ha, còn lại của ông L2 diện tích 1,5ha. Những người sang nhượng đất của ông L2 đều xác định khi chuyển nhượng và cất nhà ở trên đất phía anh D1 cũng không có ngăn cản và cũng không có ý kiến gì. Xét các chứng cứ nêu trên hoàn toàn phù hợp với trình bày của ông L2.

[5] Đối với lời trình bày của ông Quách Điều – Phó Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến V cho rằng năm 1999 Ban quản lý hợp đồng giao khoán cho hộ Võ Thị L1. Xét lời trình bày của ông Quách Điều là không phù hợp, bởi lẽ vào năm 2002 chị L1 và anh D1 mới nhận chuyển nhượng phần đất của ông H5 nên không thể có việc Ban quản lý hợp đồng giao khoán cho hộ Võ Thị L1 từ năm 1999.

[6] Như vậy, có căn cứ chứng minh phần đất tranh chấp là của ông L2, không có việc ông L2 lấn chiếm đất của anh D1 và chị L1 như anh D1 trình bày. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh D1 và chị L1 buộc ông L2 và những người liên quan trả lại phần đất tranh chấp là chưa có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L2 và những người có liên quan trong vụ án.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau huỷ bản án sơ thẩm, xét thấy không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ: Tuy cấp sơ thẩm đưa

BQLRPH Kiến Vàng tham gia tố tụng, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án BQLRPH Kiến Vàng không trực tiếp tham gia nên không có giấy uỷ quyền cho ai đại diện, không phải là thiếu sót.Việc anh D1 và chị L1 bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc những người liên quan nêu trên trả lại đất không thuộc trường hợp phải nộp thêm tiền tạm ứng án phí, nên cấp sơ thẩm không buộc dự nộp án phí vẫn thụ lý giải quyết là đúng quy định, không vi phạm khoản 2 Điều 146 BLTTDS 2005; đồng thời cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (không phải là bị đơn) là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015. Về diện tích đất tranh chấp, anh D1 và chị L1 yêu cầu trả diện tích đất 12.000m^2 nhưng án sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp buộc ông L2 và những người có liên quan trả diện tích 10.796,5m^2 đã được cáp sơ thẩm nhận định trong bản án (trừ phần lộ giao thông nông thôn đi ngang phần đất); về diện tích đất và thửa đất tuy án sơ thẩm xác định chưa cụ thể rõ ràng, nhưng cấp phúc thẩm đã khắc phục tiến hành đo đạc, thẩm định lại phần đất tranh chấp, được thể hiện cụ thể trên Bản trích đo hiện trạng ngày 06/02/2020, đồng thời cấp phúc thẩm vẫn có quyền tuyên sửa lại phần này của án sơ thẩm, chứ không nhất thiết phải huỷ án sơ thẩm. Về diện tích đất chênh lệch, anh D1 và chị L1 chuyển nhượng diện tích 5,8ha (58.000m^2) nhưng theo hợp đồng giao khoán ngày 30/3/2015 diện tích 68.334m^2, lý do chênh lệch này đã được BQLRPH Kiến Vàng trình bày trong phần nội dung bản án: Sự chênh lệch về diện tích là do trước đây thực hiện việc đo vẽ theo hình thức thủ công, sau này thực hiện bằng máy móc nên có sự khác nhau. Về hiện trạng phần đất tranh chấp bị đơn và những người liên quan đang quản lý sử dụng đã được thể hiện trong biên bản xem xét thẩm định; quá trình giải quyết vụ án cả bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không đồng ý trả đất, nên việc đặt ra Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ để yêu cầu xem xét công sức bồi đắp, các công trình xây dựng trên đất tranh chấp cho các đương sự là thiếu sót, xét thấy là không có cơ sở.

[8] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông L2, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D1 và chị L1 là phù hợp.

[9] Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D1 và chị L1, nên anh D1 và chị L1 phải chịu chi phí tố tụng (trong giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm) và án phí dân sự sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, ông L2 đã nộp chi phí đo đạc 24.466.000 đồng nên buộc anh D1 và chị L1 phải trả lại cho ông L2.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm ông L2 không phải chịu.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn L2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 về việc yêu cầu ông Võ Văn L2 cùng những người có liên quan đang ở trên đất và những người đang quản lý đất (gồm bà Nguyễn Thị H1, anh Võ Văn P, anh Võ Văn D2, anh Võ Văn S1, chị Võ Thị Ngọc T1, anh Nguyễn Thanh T2 (Nguyễn Văn T2), chị Lê Kiều D3, ông Quách Văn Ý, bà Trần Thị T3, chị Quách Thị N, anh Hồ Thanh X2, ông Trần Văn S2, chị Phan Thị Dân, ông Nguyễn Sơn H4, anh Lê Công T5, chị Đào Thị C2, ông Nguyễn Văn G, chị Ngô Thị D4, ông Lương Văn S3, anh H4 Bảo H3, chị Lê Thị L4) tháo dỡ, di dời nhà, tài sản trên đất để trả lại cho anh D1 và chị L1 diện tích đất theo đo đạc thực tế 16.685,3m^2, đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo Bản Trích đo hiện trạng ngày 06/02/2020 của Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ - Quan trắc – Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau).

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn G liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng đất với ông Võ Văn L2.

- Chi phí đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm anh Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 phải chịu 8.217.000 đồng (Anh D1 và chị L1 đã nộp xong).

- Chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm anh Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 phải chịu 24.466.000 đồng; ông Võ Văn L2 đã dự nộp 24.466.000 đồng nên buộc anh Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 trả lại cho ông Võ Văn L2 số tiền 24.466.000 đồng.

Kể từ ngày ông Võ Văn L2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng anh Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyễn Minh D1 và chị Võ Thị L1 phải chịu 12.513.900 đồng. Anh D1 và chị L1 đã dự nộp tạm ứng số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0012921 ngày 23/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau đối trừ anh D1 và chị L1 còn phải nộp tiếp 10.263.900 đồng.

Ông Nguyễn Văn G đã dự nộp số tiền 575.000 đồng theo các lai thu số 0013131 và 0013132 ngày 08/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau được sung quỹ Nhà nước.

- Án phí dân sự phúc thẩm ông Võ Văn L2 không phải chịu (Ông L2 được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Hiển;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập